ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2649/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 16 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2020 và kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Theo Công văn số 9810/BTC-NSNN ngày 26/8/2021 của Bộ Tài chính và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 403/TTr-STC ngày 07/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng năm 2020 tổng số: 371.064.383.439 đồng *(Ba trăm bảy mươi mốt tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm ba mươi chín đồng)*, như sau:

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho 48.212 đối tượng là người nghèo: 38.604.856.500 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho 69.463 đối tượng là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn: 55.032.099.300 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho 93.178 đối tượng là người dân đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo: 74.007.069.300 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

- Kinh phí NSNN đóng mua thẻ BHYT cho 180.398 đối tượng là trẻ em dưới 06 tuổi: 146.018.423.700 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

- Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHYT cho 180.219 đối tượng là học sinh, sinh viên: 43.117.602.690 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm)

- Kinh phí NSNN hỗ trợ cho 12.000 đối tượng là người thuộc hộ gia đình cận nghèo mua thẻ BHYT: 6.521.538.747 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm)

- Kinh phí NSNN đóng, hỗ trợ đóng BHYT cho 23 đối tượng là người đã hiến bộ phận cơ thể và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình: 16.440.750 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục VII đính kèm)

- Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng mua thẻ BHYT cho 32.162 đối tượng là người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình: 7.746.352.452 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục VIII đính kèm)

2. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm nộp trả ngân sách tỉnh số tiền đã cấp cho trong năm 2020 để đóng BHYT cho các đối tượng chưa sử dụng: 4.493.616.561 đồng *(Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, năm trăm sáu mốt đồng).*

3. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2020, số tiền: 2.270.938.332 đồng *(Hai tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng).*

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm nộp trả ngân sách tỉnh số tiền đã cấp trong năm 2020 để đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng chưa sử dụng: 62.952.779 đồng *(Sáu mươi hai triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tài chính căn cứ số liệu quyết toán được phê duyệt để xử lý các thủ tục liên quan theo quy định.

2. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm nộp trả các khoản kinh phí theo quy định tại khoản 2 và khoản 4, Điều 1.

3. Sở Tài chính theo dõi, hướng dẫn Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện các thủ tục quyết toán và nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định và phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh hướng dẫn, giám sát thực hiện kiểm soát, thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký/.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH, Y tế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các PCVP; các Phòng CV;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO NGƯỜI NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	Trong đó:			Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Trong đó:			Ghi chú
			Người nghèo thiếu hụt thu nhập	Người nghèo thiếu hụt dịch vu BHYT	Người nghèo thiếu hụt các dịch vụ cơ bản khác		Người nghèo thiếu hụt thu nhập	Người nghèo thiếu hụt dịch vu BHYT	Người nghèo thiếu hụt các dịch vụ cơ bản khác	
1	Tam Kỳ (Văn phòng BHXH tỉnh)	173	173	0	0	141.207.300	141.207.300			
2	Hội An	27	27	0	0	21.724.200	21.724.200			
3	Tây Giang	6.350	6.350	0	0	5.135.560.650	5.135.560.650			
4	Đông Giang	5.831	5.831	0	0	4.634.375.400	4.634.375.400			
5	Đại Lộc	1.970	1.970	0	0	1.586.671.650	1.586.671.650			
6	Điện Bàn	598	598	0	0	488.137.500	488.137.500			
7	Duy Xuyên	1.452	1.452	0	0	1.170.984.150	1.170.984.150			
8	Quế Sơn	1.429	1.429	0	0	1.151.650.800	1.151.650.800			
9	Nam Giang	9.320	9.320	0	0	7.460.251.200	7.460.251.200			
10	Phước Sơn	255	255	0	0	206.178.750	206.178.750			
11	Hiệp Đức	2.771	2.769	2	0	2.193.272.550	2.191.663.350	1.609.200		
12	Thăng Bình	2.063	2.063	0	0	1.664.449.200	1.664.449.200			
13	Tiên Phước	1.425	1.425	0	0	1.141.596.450	1.141.596.450			
14	Bắc Trà My	12.539	12.539	0	0	9.989.377.200	9.989.377.200			
15	Nam Trà My	0	0	0	0	0	0	0		
16	Núi Thành	570	570	0	0	456.705.450	456.705.450			
17	Phú Ninh	475	475	0	0	385.202.250	385.202.250			
18	Nông Sơn	964	964	0	0	777.511.800	777.511.800			
Tổng cộng		**48.212**	**48.210**	**2**	**0**	**38.604.856.500**	**38.603.247.300**	**1.609.200**	**0**	

(Từ ngày 01/01/2020, BHXH TP Tam Kỳ sát nhập về BHXH tỉnh nên các đối tượng được quản lý thu tại Văn phòng BHXH tỉnh Quảng Nam)

Phụ lục II

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ SINH SỐNG TẠI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Ghi chú
1	Tây Giang	5.781	4.660.511.400	
2	Đông Giang	9.946	7.785.850.500	
3	Đại Lộc	65	48.410.100	
4	Nam Giang	7.629	6.076.741.500	
5	Phước Sơn	15.069	11.891.317.500	
6	Hiệp Đức	7	5.632.200	
7	Tiên Phước	0	0	
8	Bắc Trà My	6.274	4.973.235.300	
9	Nam Trà My	24.004	19.054.671.300	
10	Núi Thành	688	535.729.500	
Tổng cộng		**69.463**	**55.032.099.300**	

Phụ lục III

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO NGƯỜI DÂN SỐNG VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Ghi chú
1	Hội An	2.011	1.594.704.150	
2	Tây Giang	344	267.931.800	
3	Đông Giang	609	485.554.500	
4	Đại Lộc	9.132	7.293.055.950	
5	Duy Xuyên	21.257	16.899.201.450	
6	Nam Giang	618	496.974.600	
7	Phước Sơn	1.790	1.417.504.050	
8	Hiệp Đức	4.594	3.649.665.600	
9	Thăng Bình	16.661	13.385.541.600	
10	Tiên Phước		-1.832.400	
11	Bắc Trà My	2.455	1.959.420.600	
12	Nam Trà My	476	382.721.400	
13	Núi Thành	16.612	12.872.025.000	
14	Nông Sơn	16.619	13.304.601.000	
Tổng cộng		**93.178**	**74.007.069.300**	

Phụ lục IV
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	Tổng kinh phí quyết toán năm 2020			Ghi chú
			Tổng cộng	Truy thu các năm trước	Năm 2020	
1	Tam Kỳ (Sáp nhập về BHXH tỉnh)	12.835	10.927.746.900	143.089.650	10.784.657.250	
2	Hội An	9.863	8.311.285.350	89.748.450	8.221.536.900	
3	Tây Giang	2.429	2.271.137.850	248.105.250	2.023.032.600	
4	Đông Giang	3.493	2.995.280.550	82.415.250	2.912.865.300	
5	Đại Lộc	16.637	13.932.729.450	243.962.100	13.688.767.350	
6	Điện Bàn	26.927	19.283.335.200	191.357.100	19.091.978.100	
7	Duy Xuyên	14.800	12.319.960.050	155.926.350	12.164.033.700	
8	Quế Sơn	9.535	8.006.045.400	142.124.850	7.863.920.550	
9	Nam Giang	3.729	3.093.252.300	54.881.100	3.038.371.200	
10	Phước Sơn	3.789	3.161.990.250	38.693.700	3.123.296.550	
11	Hiệp Đức	4.802	4.101.207.750	95.913.000	4.005.294.750	
12	Thăng Bình	23.476	16.723.744.650	299.951.550	16.423.793.100	
13	Tiên Phước	9.050	7.604.044.200	124.312.050	7.479.732.150	
14	Bắc Trà My	5.788	5.032.150.200	178.400.700	4.853.749.500	
15	Nam Trà My	4.065	3.817.499.850	425.143.800	3.392.356.050	
16	Núi Thành	17.005	14.209.241.400	146.162.250	14.063.079.150	
17	Phú Ninh	8.770	7.364.391.300	88.715.250	7.275.676.050	
18	Nông Sơn	3.405	2.863.381.050	69.243.300	2.794.137.750	
Tổng cộng		**180.398**	**146.018.423.700**	**2.818.145.700**	**143.200.278.000**	

(Từ ngày 01/01/2020, BHXH TP Tam Kỳ sát nhập về BHXH tỉnh nên các đối tượng được quản lý thu tại Văn phòng BHXH tỉnh Quảng Nam)

Phụ lục V

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO HỌC SINH, SINH VIÊN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Ghi chú
1	VP BHXH tỉnh	24.909	5.876.498.025	
2	Hội An	18.037	4.251.888.585	
3	Tây Giang	85	27.617.895	
4	Đông Giang	468	105.298.245	
5	Đại Lộc	20.087	4.771.199.700	
6	Điện Bàn	36.666	8.659.118.700	
7	Duy Xuyên	13.460	3.259.417.050	
8	Quế Sơn	7.309	1.784.907.090	
9	Nam Giang	350	79.494.480	
10	Phước Sơn	429	97.577.865	
11	Hiệp Đức	1.310	340.325.685	
12	Thăng Bình	18.969	4.717.528.695	
13	Tiên Phước	4.423	1.136.407.955	
14	Bắc Trà My	947	226.844.620	
15	Nam Trà My	142	36.713.925	
16	Núi Thành	20.721	4.930.669.575	
17	Phú Ninh	11.257	2.673.378.675	
18	Nông Sơn	650	142.715.925	
Tổng cộng		**180.219**	**43.117.602.690**	

(Từ ngày 01/01/2020, BHXH TP Tam Kỳ sát nhập về BHXH tỉnh nên các đối tượng được quản lý thu tại Văn phòng BHXH tỉnh Quảng Nam)

Phụ lục VI

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO NGƯỜI THUỘC HỘ GIA ĐÌNH CẬN NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	*Trong đó:*		Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	*Trong đó:*		Ghi chú
			Cận nghèo huyện 30a	Cận nghèo khác		Cận nghèo huyện 30a	Cận nghèo khác	
1	VP BHXH tỉn	385		385	201.210.345		201.210.345	
2	Hội An	187		187	103.961.025		103.961.025	
3	Tây Giang	19	19		15.890.850	15.890.850		
4	Đông Giang	34	34		27.441.900	27.441.900		
5	Đại Lộc	1.928		1.928	1.047.041.730		1.047.041.730	
6	Điện Bàn	1.144		1.144	623.906.955		623.906.955	
7	Duy Xuyên	600		600	330.324.435		330.324.435	
8	Quế Sơn	2.023		2.023	1.091.385.855		1.091.385.855	
9	Nam Giang	63	63		52.366.050	52.366.050		
10	Phước Sơn	71	71		53.505.900	53.505.900		
11	Hiệp Đức	384		384	196.301.070		196.301.070	
12	Thăng Bình	1.747		1.747	918.846.495		918.846.495	
13	Tiên Phước	1.338		1.338	628.790.400		628.790.400	
14	Bắc Trà My	338	338		271.552.500	271.552.500		
15	Nam Trà My	0			0			
16	Núi Thành	940		940	516.985.393		516.985.393	
17	Phú Ninh	634		634	357.732.585		357.732.585	
18	Nông Sơn	165		165	84.295.259		84295259	
Tổng cộng		**12.000**	**525**	**11.475**	**6.521.538.747**	**420.757.200**	**6.100.781.547**	

(Từ ngày 01/01/2020, BHXH TP Tam Kỳ sát nhập về BHXH tỉnh nên các đối tượng được quản lý thu tại Văn phòng BHXH tỉnh)

Phụ lục VII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO NGƯỜI HIẾN BỘ PHẬN CƠ THỂ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Ghi chú
1	VP BHXH tỉnh	2	1.609.200	
2	Đại Lộc	4	2.561.400	
3	Điện Bàn	7	5.900.400	
4	Duy Xuyên	1	804.600	
5	Quế Sơn	1	402.300	
6	Thăng Bình	4	3.218.400	
7	Tiên Phước	1	804.600	
8	Bắc Trà My	1	67.050	
9	Núi Thành	1	268.200	
10	Phú Ninh	1	804.600	
Tổng cộng:		**23**	**16.440.750**	

(Từ ngày 01/01/2020, BHXH TP Tam Kỳ sát nhập về BHXH tỉnh nên các đối tượng được quản lý thu tại Văn phòng BHXH tỉnh Quảng Nam)

Phụ lục VIII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NSNN ĐÓNG BHYT CHO NGƯỜI THUỘC HỘ GIA ĐÌNH LÀM NÔNG, LÂM, NGƯ, DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Đồng

STT	Địa phương	Tổng số đối tượng tham gia năm 2020	Tổng kinh phí quyết toán năm 2020	Ghi chú
1	Điện Bàn	505	157.695.120	
2	Duy Xuyên	60	13.778.775	
3	Phước Sơn	24	4.747.140	
4	Thăng Bình	22.599	5.495.056.269	
5	Tiên Phước	8.912	2.062.193.985	
6	Núi Thành	62	12.881.163	
Tổng cộng		**32.162**	**7.746.352.452**	